

Bản án số: 12/2024/DS - PT
Ngày 15 - 4 - 2024
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn San và ông Trần Công Đoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Đông - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 42/2023/TLPT-DS ngày 12 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 02 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Khương Ngọc Q - Luật sư của Công ty L2, thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; địa chỉ trụ sở: Số B, đường V, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Văn T1, sinh năm 1954 và chị Trần Thị L, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; ông T1 vắng mặt; chị L có mặt.

- Anh Trần Văn L1, sinh năm 1977 và chị Trần Thị H1, sinh năm 1980; cùng địa chỉ: Số F Đ, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương; đều vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, anh L1, chị H1 và chị L: Bà Trần Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Văn bản uỷ quyền ngày 13/7/2023); bà H có mặt.

- Bà Trần Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- Ủy ban nhân dân xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; địa chỉ trụ sở: Thôn C, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Trung H2, chức vụ: Chủ tịch UBND xã T; người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Trọng N, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (Văn bản uỷ quyền ngày 07/9/2023); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Hà Nam; địa chỉ trụ sở: Số A, đường T, thị trấn V, huyện L, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đức N1, chức vụ: Chủ tịch UBND huyện L; người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đinh Công T2, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện L, tỉnh Hà Nam (Văn bản uỷ quyền ngày 05/9/2023); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H; địa chỉ trụ sở: Số A, đường Q, phường T, thành phố P, tỉnh Hà Nam; người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Chí T3, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt.

4. Người làm chứng: Ông Trần Văn B, sinh năm 1955; ông Trần Văn G, sinh năm 1947; bà Trần Thị B1, sinh năm 1954. Cùng địa chỉ: Thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; đều vắng mặt.

5 Người kháng cáo: Ông Trần Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và bản án dân sự sơ thẩm cùng các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án như sau:

Hộ gia đình bà Trần Thị H thuộc hộ sản xuất nông nghiệp, được Nhà nước giao đất nông nghiệp từ trong nhà ra ngoài đồng, để canh tác; tiêu chuẩn, diện tích đất của gia đình bà H được giao, cụ thể: Đất phần trăm theo tiêu chuẩn là $50\text{m}^2/\text{khẩu} \times 05 \text{ khẩu} = 250\text{m}^2$; đất 115 tiêu chuẩn là $324\text{m}^2/\text{khẩu} \times 05 \text{ khẩu} = 1.620\text{m}^2$; đất mạ tiêu chuẩn của 05 khẩu = 24m^2 . Tổng diện tích đất nông nghiệp là: 1.894m^2 .

Gia đình bà Trần Thị H sử dụng ổn định đất từ năm 1993 cho đến các thời điểm dồn đổi năm 2000 và năm 2012, không xảy ra tranh chấp về tiêu chuẩn, diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao.

Theo Kế hoạch số 572/KH-UBND ngày 03/5/2012 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Nam về việc dồn đổi ruộng đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2011-2015; năm 2012, UBND xã T đã thực hiện dồn đổi ruộng đất nông nghiệp của tất cả các hộ dân ở 21 thôn, xóm trong toàn xã; trong đó có gia đình

bà H. Tổng diện tích đất nông nghiệp của hộ gia đình bà là 1.894m², trừ 52m² đất đóng góp làm đường giao thông, thuỷ lợi nên diện tích còn lại là 1.842m² (tiêu chuẩn của 05 người trong gia đình gồm có ông T1, bà H, anh L1, chị H3, và chị L). Tiểu ban dồn đổi ruộng đất nông nghiệp của thôn G (xóm A cũ), xã T đã dồn đổi từ trong nhà ra ngoài đồng và cùng UBND xã T bàn giao đất cho gia đình bà H với diện tích đất nông nghiệp trong vườn là 957m²; diện tích đất nông nghiệp ngoài đồng, gồm các thửa:

Thửa thứ nhất, tờ bản đồ số 9, thửa số 451, diện tích là 285m² (đất trồng lúa) ở ngoài đồng, thuộc thôn G, xã T, huyện L.

Thửa thứ hai, tờ bản đồ số 38, thửa số 10, diện tích là 250m² (đất bãi), khu B, thuộc thôn G, xã T, huyện L.

Thửa thứ ba, tờ bản đồ số 35, thửa số 139, diện tích là 367m² (đất bãi), khu B, thuộc thôn G, xã T, huyện L.

Sau khi dồn đổi, hộ bà H được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ hộ là ông Trần Văn T1.

Đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m² (đất bãi) gia đình bà H đang tranh chấp với gia đình ông T, trước khi gia đình bà H được Nhà nước giao đất, gia đình ông T đang đầu thầu (thuê đất) của UBND xã T để trồng cây, hoa màu hàng năm; do thửa đất này ông T đang còn thời hạn đầu thầu của UBND xã nên bà H để ông T tiếp tục thuê đất và trả tiền thuê hàng năm qua ông Trần Quốc B2 (nguyên Trưởng xóm 12 cũ (nay là thôn G), xã T), ông B2 lấy tiền thuê đất của ông T, trả cho gia đình bà H. Đến cuối năm 2018, gia đình bà H có nhu cầu sử dụng thửa đất nên yêu cầu ông T trả lại đất cho gia đình bà H nhưng ông T không trả. Bà H làm đơn đề nghị UBND xã T giải quyết tranh chấp đất đai giữa hai bên gia đình nhưng không thành.

Nay, bà H yêu cầu ông T phải trả lại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m², vị trí tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam cho gia đình bà H và không yêu cầu ông T bất cứ một khoản gì khác. Đối với những tài sản, cây hoa màu ông T có tình xây dựng, trồng trên đất của gia đình bà H trong thời điểm xảy ra tranh chấp, bà H đã có đơn trình báo đến chính quyền địa phương; đồng thời, yêu cầu ông T phải tự phá dỡ công trình, di chuyển cây, hoa màu trên đất trả lại mặt bằng đất cho gia đình bà H.

Đối với yêu cầu của ông T đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 29/12/2017 cho gia đình bà H; bà H không nhất trí và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của bị đơn (ông Trần Văn T) xác định: Hộ gia đình ông T có 03 tiêu chuẩn được Nhà nước giao đất nông nghiệp; tổng diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 2002 là 1.296m², gồm có tiêu chuẩn của ông T, bà Trần Thị H1 (vợ ông) và con trai (Trần Thân T4). Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m² mà hiện nay gia đình ông T đang

quản lý, sử dụng là do gia đình ông đòi cho gia đình ông Trần Văn G, bà Trần Thị B1 ở cùng xóm A (nay là thôn G), xã T, vào khoảng năm 1996, hai bên chỉ nói chuyện với nhau, không lập văn bản, giấy tờ gì. Gia đình ông T đã sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, không có tranh chấp với ai. Đến năm 2013, sau khi dồn đổi ruộng đất, ông T mới biết gia đình bà H được Nhà nước giao thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, với diện tích 367m² và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà H. Hiện nay, gia đình ông T vẫn đang sử dụng để trồng cây, hoa màu và có xây dựng tường gạch bi bao quanh toàn bộ thửa đất. Nay, bà H khởi kiện yêu cầu trả lại thửa đất cho gia đình bà H, ông T không đồng ý; với lý do đây là đất của gia đình đã canh tác, sử dụng hơn 20 năm.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 10/4/2023 ông T có yêu cầu phản tố, đề nghị Toà án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Trần Thị H và ông Trần Văn T1 tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m², địa chỉ thửa đất tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 29/12/2017 vì đã cấp sai cho gia đình bà H.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Người đại diện theo uỷ quyền của ông T1, anh L1, chị H1 và chị L là bà Trần Thị H giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Người đại diện của UBND huyện L và UBND xã T cùng xác định: UBND xã T đã tiến hành dồn đổi ruộng đất, giao đất trong các thời kỳ cho các hộ gia đình bà H, ông T và hộ ông G đã nhận đủ diện tích đất, tiêu chuẩn, đúng trình tự, quy định của pháp luật. Khi được giao đất, các hộ đã ký nhận vào biên bản giao đất, không hộ nào có ý kiến tranh chấp hoặc không nhất trí với việc dồn đổi đất nông nghiệp tại địa phương theo chủ trương của Nhà nước. Sau khi dồn đổi đất nông nghiệp năm 2012, các hộ đều đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2018, gia đình ông T xảy ra tranh chấp đất với gia đình bà H đối với thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m², tại xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ vào hồ sơ quản lý, quá trình sử dụng đất, UBND huyện L và UBND xã T xác định thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/12/2017 cho hộ gia đình bà H là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đối với yêu cầu phản tố của ông T đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Trần Thị H và ông Trần Văn T1 tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m², tại xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 29/12/2017 là không có căn cứ, đề nghị bác yêu cầu phản tố của ông T.

Người đại diện của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H xác định: Trên cơ sở phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp được UBND xã T xây dựng, tổ chức niêm yết công khai và phê duyệt tại Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 08/9/2013. Ngày 21/12/2017, UBND xã T có Tờ trình số 41/TTr-UBND về việc

cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi cho các hộ dân (trong đó có hộ ông Trần Văn T1, bà Trần Thị H), gửi cho Sở T, kèm theo các tài liệu, chứng cứ gồm: Biên bản xét duyệt công khai Phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp của các hộ gia đình, cá nhân tại xóm A N, xã T ngày 12/9/2013 của UBND xã T; Biên bản kết thúc công khai Phương án dồn đổi ruộng đất nông nghiệp các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xóm A N, xã T ngày 27/9/2013 của UBND xã T; Danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất.

Ngày 28/12/2017, tại UBND xã T, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L đã tiến hành kiểm tra hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp (đợt 2) cho các hộ gia đình cá nhân và đã lập biên bản kiểm tra, khẳng định hồ sơ được lập đảm bảo theo đúng quy định, nội dung đầy đủ, đồng bộ, đạt yêu cầu. Ngày 29/12/2017, Sở T đã ban hành Quyết định số 372/QĐ-STN&MT về việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi ruộng đất tại xã T, huyện L, trong đó có hộ ông Trần Văn T1 bà Trần Thị H.

Căn cứ vào hồ sơ, tài liệu thu thập được nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp theo phương án dồn đổi ruộng đất tại xã T, huyện L, cho hộ ông Trần Văn T1 bà Trần Thị H tại thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, số phát hành CG 427884 ngày 29/12/2017 là đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Quan điểm của bà Trần Thị H1 nhất trí như ý kiến của ông T đã trình bày, không bổ sung ý kiến.

Những người làm chứng đều có quan điểm:

Ông Trần Văn G và bà Trần Thị B1 đều xác định: Nguồn gốc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² (đất trồng cây hàng năm) tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam, trước đây là của gia đình ông G và bà B1. Ông G và bà B1 có đổi ruộng cho gia đình ông T để hai bên thuận tiện canh tác nhưng không phải năm 1996, 1997. Năm 2012, Nhà nước thực hiện việc dồn đổi đất nông nghiệp thì gia đình ông G, bà B1 đã trả lại cho Nhà nước thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35 và gia đình ông G, bà B1 đã được Nhà nước giao đủ tiêu chuẩn đất nông nghiệp ở vị trí khác. Việc gia đình ông T cho rằng thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35 có diện tích 367m² (đất trồng cây hàng năm) tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam nay vẫn mang tên gia đình ông G, bà B1 là không đúng vì gia đình ông G, bà B1 đã nhận đủ đất nông nghiệp theo tiêu chuẩn ở chỗ khác do Nhà nước giao từ năm 2012; từ khi được Nhà nước giao đất nông nghiệp ở vị trí khác, đến nay gia đình ông G, bà B1 không có ý kiến gì.

Ông Trần Văn B xác định: Gia đình ông T có đầu thầu để canh tác thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² (đất trồng cây hàng năm) tại thôn G (xóm A N cũ), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam của gia đình bà H thông qua xóm. Ông T nộp qua xóm, ông B nhận tiền, sau khi trừ tiền thuế quỹ đổi với Nhà

nước, còn lại trả cho gia đình bà H. Từ năm 2014 đến hết năm 2018, gia đình bà H đã nhận đủ tiền sản (tiền thuê).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, 266, 271, 273, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 158, 166, 207 của Bộ luật Dân sự; các Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

Buộc gia đình ông Trần Văn T (gồm ông Trần Văn T và bà Trần Thị H1) phải trả cho hộ gia đình bà Trần Thị H thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m², địa chỉ thửa đất tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CG 427884, số vào sổ cấp GCN: CS 04946 ngày 29/12/2017, chủ hộ bà Trần Thị H và ông Trần Văn T1). Tứ cận thửa đất như sau: Cạnh phía Đông giáp đất hộ ông T, dài: 19,65m; cạnh phía Tây giáp đất hộ ông P, dài 20,66m; cạnh phía Nam giáp đất hộ ông N2, ông N3, bà T5, dài 17,74m và 2,12m; cạnh phía Bắc giáp đường liên thôn, dài 18,73m (có sơ đồ kèm theo).

Buộc gia đình ông Trần Văn T (gồm ông Trần Văn T và bà Trần Thị H1) phải tự tháo dỡ toàn bộ tường bao; di chuyển cây cối, hoa màu trên đất để trả lại mặt bằng cho hộ gia đình bà Trần Thị H.

Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc yêu cầu đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chủ sử dụng đất hộ ông Trần Văn T1 bà Trần Thị H, số phát hành CG 427884, số vào sổ cấp GCN: CS 04946 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 29/12/2017 (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m², địa chỉ thửa đất tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam).

Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, trích đo hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất là 4.189.000 đồng. Bà Trần Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, trích đo hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất là 4.189.000 đồng, ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền này.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí yêu cầu phản tố là 300.000 đồng, tổng là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng. Ông T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002308 ngày 12/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông T còn phải nộp tiếp án phí là 300.000 đồng.

Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2021/0001084 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 10 tháng 11 năm 2023, ông Trần Văn T kháng cáo cho rằng UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 182786 ngày 18/8/2002 cho gia đình và được gia đình ông T quản lý, sử dụng là hợp pháp; năm 1995, ông T có đôi tạm thời cho bà Trần Thị B1 và ông Trần Văn G (chị họ) cùng thửa số 43, tờ bản đồ 31 (sau nhà ông N4) để tiện canh tác, hai bên đôi không ký kết hợp đồng mà chỉ nói với nhau bằng miệng. Từ năm 1995 đến nay, gia đình ông T vẫn là người trực tiếp quản lý, sử dụng không có ý kiến gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn (ông Trần Văn T) giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không xuất trình tài liệu, chứng cứ mới; nguyên đơn (bà Trần Thị H) đề nghị giải quyết theo quy định.

Quan điểm tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn xác định: Bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nên phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam; Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam thụ lý, giải quyết là không đúng thẩm quyền. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm vì vi phạm thẩm quyền xét xử.

Bị đơn (ông Trần Văn T) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị H1) nhất trí với quan điểm của Luật sư Khương Ngọc Q và không có ý kiến tranh luận.

Phía nguyên đơn không nhất trí với quan điểm của Luật sư và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa xác định: Quá trình thụ lý, giải quyết xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự cơ bản thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 31/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Về án phí dân sự phúc thẩm, ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Vụ án dân sự tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

được quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên toà phúc thẩm, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² tại thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam trước khi dồn đổi ruộng đất (năm 2012) là của hộ gia đình ông Trần Văn G và bà Trần Thị Bùi. Sau đó, hộ gia đình ông Trần Văn G đổi diện tích 367m² đất nông nghiệp cho hộ gia đình ông Trần Văn T để gia đình ông G lấy diện tích đất ở chỗ khác cho thuận tiện canh tác; khi đổi đất hai bên không ký kết hợp đồng mà chỉ thoả thuận bằng miệng và không được chính quyền địa phương đồng ý. Sau khi hai hộ đổi đất ruộng nông nghiệp cho đến nay, hộ gia đình ông Trần Văn T vẫn đang quản lý, sử dụng.

[3] Xét kháng cáo của ông Trần Văn T, Hội đồng xét xử thấy: Thực hiện Kế hoạch số 572/KH-UBND ngày 03/5/2012 của UBND tỉnh H về việc dồn đổi ruộng đất trên địa bàn tỉnh Hà Nam giai đoạn 2011-2015; năm 2012, UBND xã T đã thực hiện dồn đổi ruộng đất nông nghiệp của tất cả các hộ dân ở 21 thôn, xóm trong toàn xã; trong đó, có hộ gia đình bà Trần Thị H và hộ ông Trần Văn T, với phương châm thực hiện từ trong nhà ra ngoài đồng trên cơ sở giữ nguyên số khẩu và diện tích tiêu chuẩn của từng khẩu đã được giao theo Quyết định số 115/QĐ-UB ngày 15/12/1992 và Quyết định số 990/QĐ-UB ngày 28/9/1995 của UBND tỉnh N. UBND xã T đã thành lập Tiểu ban chỉ đạo dồn đổi ruộng đất nông nghiệp của xóm A (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam cho các hộ gia đình theo đúng trình tự quy định.

Sau khi thực hiện việc dồn đổi ruộng đất nông nghiệp trong toàn xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam; Tiểu ban dồn đổi của xóm A (nay là thôn G), xã T đã bàn giao ngoài thực địa cho hộ bà Trần Thị H và ông Trần Văn T cụ thể như sau:

Hộ gia đình bà Trần Thị H có đất nông nghiệp trong vườn diện tích 957m², đất nông nghiệp ngoài đồng, gồm thửa số 451, tờ bản đồ số 9, diện tích 285m² (đất trồng lúa); thửa số 10, tờ bản đồ số 38, diện tích 250m² (đất bãi) và thửa số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² (đất bãi), đều thuộc thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

Hộ gia đình ông Trần Văn T có đất nông nghiệp trong vườn diện tích 716m², đất nông nghiệp ngoài đồng, gồm thửa số 187, tờ bản đồ số 36, diện tích 216m² (đất màu BHK); thửa số 140, tờ bản đồ số 35, diện tích 500m² (đất màu BHK), đều thuộc thôn G, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam và không được giao thửa số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² (đất bãi).

Sau khi dồn đổi đất nông nghiệp, hộ gia đình ông Trần Văn T và hộ gia đình bà Trần Thị H không có tranh chấp, khiếu nại đối với việc dồn đổi đất nông nghiệp nên Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 427877 và CG 427878 cấp ngày 29/12/2017 (ông T nhận ngày 10/3/2021) và hộ bà Trần Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 427883; CG 427884 và CG 427885 cấp ngày 29/12/2017; trong đó: Hộ gia đình bà Trần

Thị H được cấp tổng diện tích 957m², trong đó có thửa số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² (đất bãi); hộ gia đình ông Trần Văn T được cấp tổng diện tích 994m² đất và không được cấp thửa số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 367m² (đất bãi). Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình ông T cũng như hộ bà H đều không có ý kiến khiếu nại hay khởi kiện đối với diện tích được cấp. Như vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Xét đề nghị huỷ bản án sơ thẩm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn thì thấy: Sau khi Toà án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, phía bị đơn có yêu cầu phản tố, đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Trần Thị H và quá trình xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử có xem xét đến các trình tự, thủ tục để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Trần Thị H; đồng thời, khẳng định các trình tự, thủ tục đều đảm bảo đúng quy định nên bác yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do không có căn cứ để huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cho nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân. Vì vậy, không có căn cứ để huỷ bản án sơ thẩm như đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn.

Từ phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2023/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ vào các Điều 147, 266, 271, 273, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 158, 166, 207 của Bộ luật Dân sự; các Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H.

Buộc gia đình ông Trần Văn T (gồm ông Trần Văn T và bà Trần Thị H1) phải trả cho hộ gia đình bà Trần Thị H thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m², địa chỉ thửa đất tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số phát hành CG 427884, số vào sổ cấp GCN: CS 04946 ngày

29/12/2017, chủ hộ bà Trần Thị H và ông Trần Văn T1). Tứ cận thửa đất như sau:

- Cận phía Đông giáp đất hộ ông T, dài: 19,65m.
- Cận phía Tây giáp đất hộ ông P, dài 20,66m.
- Cận phía Nam giáp đất hộ ông N2, ông N3, bà T5, dài 17,74m và 2,12m.
- Cận phía Bắc giáp đường liên thôn, dài 18,73m.

(Như sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm).

Buộc gia đình ông Trần Văn T (gồm ông Trần Văn T và bà Trần Thị H1) phải tự tháo dỡ toàn bộ tường bao; di chuyển cây cối, hoa màu trên đất để trả lại mặt bằng cho hộ gia đình bà Trần Thị H.

2. Bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T về việc yêu cầu đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chủ sử dụng đất hộ ông Trần Văn T1 bà Trần Thị H, số phát hành CG 427884, số vào sổ cấp GCN: CS 04946 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh H cấp ngày 29/12/2017 (thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích là 367m², địa chỉ thửa đất tại: Xóm A N (nay là thôn G), xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam).

3. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Trần Văn T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, trích đo hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất là 4.189.000 đồng. Bà Trần Thị H đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá, trích đo hiện trạng thửa đất và tài sản trên đất là 4.189.000 đồng, ông Trần Văn T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Trần Thị H số tiền 4.189.000đ (bốn triệu một trăm tám mươi chín nghìn đồng).

4. Về án phí

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trần Văn T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng và án phí yêu cầu phản tố là 300.000 đồng, tổng là 600.000 (Sáu trăm nghìn) đồng. Ông T đã nộp tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002308 ngày 12/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Ông T còn phải nộp tiếp án phí là 300.000 đồng.

Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án AA/2021/0001084 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Trần Văn T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000873 ngày 20/11/2023 (ông Trần Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Nam;
- Phòng KTNV&THA Tòa án tỉnh Hà Nam;
- TAND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam;
- VKSND huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam;
- Chi cục THADS huyện Lý Nhân;
- Các đương sự;
- Bộ phận HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Đức Thủy